

Ngày soạn: 10/02/2022

Ngày dạy: 12/02/2022
13/02/2022

Dạy lớp: 6A
6B

TIẾT 90: ÔN TẬP GIỮA KÌ II (SỐ HỌC)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Ôn tập các kiến thức về thu thập, tổ chức, biểu diễn, phân tích và xử lý dữ liệu; bảng số liệu, biểu đồ cột tranh, biểu đồ cột, biểu đồ cột kép; mô hình xác suất và xác suất thực nghiệm.
- Vận dụng được các kiến thức về một số yếu tố thống kê và xác suất giải quyết những nội dung gắn với thực tiễn ở mức độ đơn giản.
- Ôn tập kiến thức trong chương về phân số, các phép tính về phân số.
- HS giải được các bài tập tổng hợp về so sánh phân số, cộng trừ nhân chia phân số.

2. Năng lực

- Góp phần tạo cơ hội để HS phát triển một số năng lực chung như: Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.
- Góp phần phát triển một số NL toán học như: So sánh hai phân số. Nhận biết hỗn số dương. Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Tư duy các vấn đề toán học một cách logic và hệ thống.
- Biết quy lạ về quen, có tinh thần trách nhiệm hợp tác xây dựng cao.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

2. Học sinh

SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a) Mục tiêu

Kiểm tra kiến thức cũ về thống kê thông qua một bài tập

b) Nội dung

- GV yêu cầu 1 HS lên bảng làm bài tập 1 và 1 HS hệ thống lại kiến thức đã học của chương, các HS khác cùng làm và theo dõi, nhận xét, thảo luận

Bài tập 1: Giáo viên chủ nhiệm lớp ^{6A} yêu cầu lớp trưởng điều tra về loại nhạc cụ: Organ, Ghita, Kèn, Trống, Sáo mà các học sinh trong lớp yêu thích nhất.

a) Lớp trưởng lớp ^{6A} cần thu thập những dữ liệu nào?

b) Nêu những đối tượng thống kê và tiêu chí thống kê?

c) Từ bảng của dưới đây, dãy số liệu lớp trưởng lớp ^{6A} liệt kê có hợp lý không? Vì sao?

Nhạc cụ	Kiểm đếm	Số bạn yêu thích
Organ		12
Ghita		7
Kèn		15
Trống		25
Sáo		15
: 5 người : 1 người		

- Sơ đồ tư duy



c) Sản phẩm

Kết quả của HS trả lời và làm được bài

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
* GV giao nhiệm vụ học tập	* Bài tập 1. Giáo viên chủ nhiệm

- GV nêu yêu cầu: Ở tiết học trước cô đã giao về nhà hệ thống lại kiến thức một số yếu tố thống kê, một số yếu tố về xác suất. Cô mời HS 1 lên bảng trình bày
- GV yêu cầu HS 2 lên bảng làm bài tập 1.

*** HS thực hiện nhiệm vụ**

- HS 1 lên bảng thống kê lại kiến thức của chương.
- HS 2 làm bài tập 1.
- Thảo luận kết quả của từng HS.

*** Báo cáo, thảo luận**

- HS trên bảng làm bài
- HS cả lớp quan sát, lắng nghe, nhận xét và thảo luận.

*** Kết luận, nhận định**

- GV nhận xét các câu trả lời của HS, chính xác hóa các đáp án. Và cho điểm.
- Thông qua bài làm của HS 1 GV chiếu sơ đồ tư duy và hệ thống nhanh kiến thức chương 4.
- GV đặt vấn đề vào bài mới: như vậy từ đầu học kì 2 đến giờ các em đã được học các kiến thức về xác suất thống kê và một số kiến thức về phân số. Hôm nay cô trò ta củng cố lại kiến thức này thông qua một số bài tập ở một số dạng bài.

lớp 6A yêu cầu lớp trưởng điều tra về loại nhạc cụ: Organ, Ghita, Kèn, Trống, Sáo mà các học sinh trong lớp yêu thích nhất.

a) Lớp trưởng lớp 6A cần thu thập những dữ liệu nào?

d) Nêu những đối tượng thống kê và tiêu chí thống kê?

e) Từ bảng của dưới đây, dãy số liệu lớp trưởng lớp 6A liệt kê có hợp lý không? Vì sao?

Nhạc cụ	Kiểm đếm	Số bạn yêu thích
Organ		12
Ghita		7
Kèn		15
Trống		25
Sáo		15
: 5 người : 1 người		

Lời giải

a) Khi tiến hành thống kê lớp trưởng lớp 6A cần thu thập thông tin về loại nhạc cụ yêu thích nhất của các học sinh trong lớp.

b) Đối tượng thống kê là 5 loại nhạc cụ: Organ, Ghita, Kèn, Trống, Sáo. Tiêu chí thống kê là số học sinh yêu thích từng loại nhạc cụ đó.

c) Số thành viên trong câu lạc bộ theo thống kê của lớp trưởng là:

$$12 + 7 + 15 + 25 + 15 = 74 \text{ (học sinh)}$$

Theo quy định, mỗi lớp ở bậc THCS có không quá 45 HS. Thực tế, do điều kiện khó khăn, một lớp có số học sinh nhiều hơn 45 HS nhưng không có lớp nào có 60 học sinh, 74 là giá trị không hợp lí.

2. Hoạt động 2: Luyện tập

a) Mục tiêu

HS giải được các bài toán tổng hợp.

b) Nội dung

- Học sinh được yêu cầu đọc và làm bài tập.

- HS làm bài tập.

c) Sản phẩm

Kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
* GV giao nhiệm vụ học tập - GV yêu cầu HS đọc yêu cầu của bài tập - GV yêu cầu HS thảo luận câu hỏi: ? Làm thế nào để sắp xếp các phân số theo yêu cầu của bài toán? - Sau đó GV gọi HS lên bảng thực hiện. * HS thực hiện nhiệm vụ - HS đọc yêu cầu của đề bài và thảo luận câu hỏi của GV - HS làm bài. * Báo cáo, thảo luận - HS trả lời. - HS cả lớp quan sát, nhận xét. * Kết luận, nhận định - GV chuẩn hóa câu trả lời của HS và chốt cách làm. - GV chuẩn hóa lời giải. Và yêu cầu HS nhắc lại các kiến thức đã vận dụng để giải quyết bài tập này	* Bài tập 2. Sắp xếp các phân số sau theo thứ tự giảm dần: $-\frac{2}{9}; \frac{3}{4}; -\frac{1}{12}; \frac{5}{6}; -\frac{5}{8}$ Bài giải Do các số âm luôn nhỏ hơn các số dương nên $\frac{3}{4}; \frac{5}{6}; -\frac{2}{9}; -\frac{1}{12}; -\frac{5}{8}$ Trong các số dương thì $\frac{5}{6} > \frac{3}{4}$ $\frac{2}{9} < \frac{5}{12} < \frac{5}{8} \quad -\frac{2}{9} > -\frac{5}{8}$ Vì $\frac{2}{9} > \frac{2}{12} > \frac{1}{12}$ nên $-\frac{2}{9} < -\frac{1}{12}$ Vậy chúng ta có thể sắp xếp theo yêu cầu đề bài $\frac{5}{6}; \frac{3}{4}; -\frac{1}{12}; -\frac{2}{9}; -\frac{5}{8};$ * Bài tập 3. So sánh hai phân số sau a) $\frac{13}{14}$ và $\frac{16}{15}$ b) $\frac{23}{25}$ và $\frac{21}{19}$ c) $\frac{65}{129}$ và $\frac{91}{174}$ d) $\frac{21}{53}$ và $\frac{50}{119}$. Bài giải a) $\frac{13}{14}$ và $\frac{16}{15}$. Ta có $\left. \begin{array}{l} \frac{13}{14} < \frac{14}{14} = 1 \\ \frac{16}{15} > \frac{15}{15} = 1 \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{13}{14} < 1 < \frac{16}{15} \Rightarrow \frac{13}{14} < \frac{16}{15}$.

$$\text{b) } \frac{23}{25} \text{ và } \frac{21}{19}.$$

Ta có:

$$\left. \begin{array}{l} \frac{23}{25} < \frac{25}{25} = 1 \\ \frac{21}{19} > \frac{19}{19} = 1 \end{array} \right\} \Rightarrow \frac{23}{25} < 1 < \frac{21}{19} \Rightarrow \frac{23}{25} < \frac{21}{19}$$

$$\text{c) Ta có: } \frac{65}{129} < \frac{65}{125} = \frac{13}{25} = \frac{91}{175} < \frac{91}{174}.$$

$$\text{d) Ta có: } \frac{21}{53} < \frac{21}{51} = \frac{7}{17} = \frac{49}{119} < \frac{50}{119}$$

*** Bài tập 4.** So sánh hai phân số sau

$$A = \frac{10^{2020} + 1}{10^{2021} + 1} \text{ và } B = \frac{10^{2021} + 1}{10^{2022} + 1}$$

Bài giải

*** Cách 1**

$$\text{Ta có } B = \frac{10^{2021} + 1}{10^{2022} + 1} < 1$$

$$\begin{aligned} \Rightarrow B &< \frac{10^{2021} + 1 + 9}{10^{2022} + 1 + 9} \\ &= \frac{10(10^{2020} + 1)}{10(10^{2021} + 1)} = \frac{10^{2020} + 1}{10^{2021} + 1} \end{aligned}$$

$$\Rightarrow B < A$$

*** Cách 2**

Ta có:

$$\begin{aligned} 10A &= \frac{10(10^{2020} + 1)}{10^{2021} + 1} \\ &= \frac{10^{2021} + 1 + 9}{10^{2021} + 1} = 1 + \frac{9}{10^{2021} + 1} \end{aligned}$$

$$\begin{aligned} 10B &= \frac{10(10^{2021} + 1)}{10^{2022} + 1} \\ &= \frac{10^{2022} + 1 + 9}{10^{2022} + 1} = 1 + \frac{9}{10^{2022} + 1} \end{aligned}$$

$$\text{Vì } \frac{9}{10^{2022} + 1} < \frac{9}{10^{2021} + 1} \Rightarrow 10B < 10A$$

$$\Rightarrow B < A$$

*** Bài tập 5.** Tính hợp lý

Tính giá trị các biểu thức sau một cách hợp lý:

	$\text{a) } A = \frac{5}{11} \cdot \frac{5}{7} + \frac{5}{11} \cdot \frac{2}{7} + \frac{6}{11};$ $\text{b) } B = \frac{3}{13} \cdot \frac{6}{11} + \frac{3}{13} \cdot \frac{9}{11} - \frac{3}{13} \cdot \frac{4}{11};$ $\text{c) } C = \left(\frac{12}{61} - \frac{31}{22} + \frac{14}{91} \right) \cdot \left(\frac{1}{2} - \frac{1}{3} - \frac{1}{6} \right).$ Bài giải $\begin{aligned} \text{a) } A &= \frac{5}{11} \cdot \frac{5}{7} + \frac{5}{11} \cdot \frac{2}{7} + \frac{6}{11} \\ &= \frac{5}{11} \cdot \left(\frac{5}{7} + \frac{2}{7} \right) + \frac{6}{11} \\ &= \frac{5}{11} + \frac{6}{11} = 1 \end{aligned}$ $\begin{aligned} \text{b) } B &= \frac{3}{13} \cdot \frac{6}{11} + \frac{3}{13} \cdot \frac{9}{11} - \frac{3}{13} \cdot \frac{4}{11} \\ &= \frac{3}{13} \cdot \left(\frac{6}{11} + \frac{9}{11} - \frac{4}{11} \right) \\ &= \frac{3}{13} \cdot \frac{11}{11} = \frac{3}{13}. \end{aligned}$ $\begin{aligned} \text{c) } C &= \left(\frac{12}{61} - \frac{31}{22} + \frac{14}{91} \right) \cdot \left(\frac{3}{6} - \frac{2}{6} - \frac{1}{6} \right) \\ &= \left(\frac{12}{61} - \frac{31}{22} + \frac{14}{91} \right) \cdot 0 = 0 \end{aligned}$
--	--

3. Hoạt động 3: Củng cố dặn dò

- Xem lại các dạng bài đã chữa.
- Ôn tập lý thuyết: chương 4 và lý thuyết về phân số, quy đồng mẫu số các phân số, so sánh phân số, các phép tính về phân số.
- Làm bài tập về nhà.

BTVN

Bài 1. Quan sát bảng điều tra về số lượng các con vật nuôi ở nhà các bạn tổ¹
6A trong lớp

Tên	Số các con vật được tổ 1 lớp 6A nuôi	Tổng số con vật
Tùng	1 mèo, 5 chim	6
Cúc	1 chó, 2 mèo	3
Trúc	1 mèo, 3 cá	4

Mai	0	0
Lan	2 chim	2

Em hãy cho biết:

- Có bao nhiêu học sinh không nuôi con vật nào?
- Có bao nhiêu loại con vật nuôi?
- Tổ¹ lớp ^{6A} có bao nhiêu học sinh?

Bài 2. Điều tra về môn học được yêu thích nhất của các bạn lớp ^{6A}, bạn lớp trưởng thu được bảng dữ liệu ban đầu như sau:

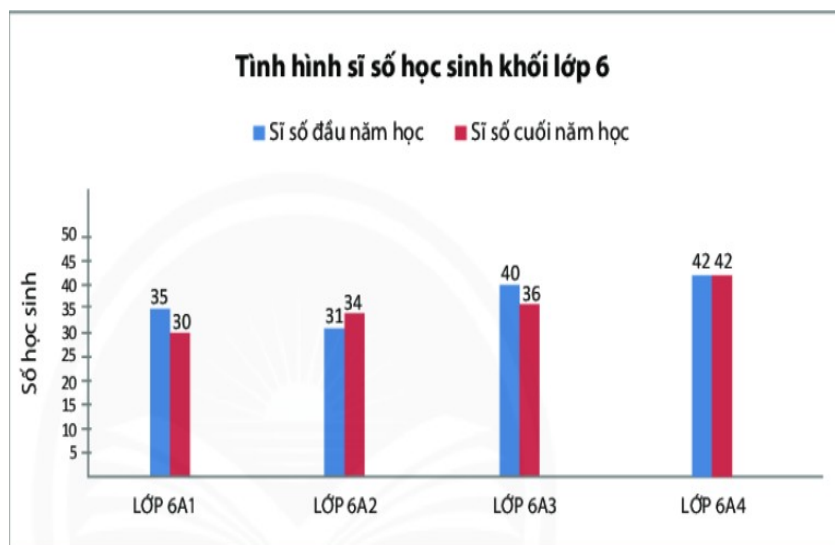
K	L	T	K	L	V
V	V	N	T	T	L
T	T	T	K	V	N
T	K	V	V	L	T
L	K	K	V	L	T

Viết tắt: V: Văn; T: Toán; K: Khoa học tự nhiên; L: Lịch sử; N: Ngoại ngữ

- Hãy gọi tên bảng dữ liệu ở trên.
- Lớp ^{6A} có bao nhiêu học sinh?
- Hãy lập bảng dữ liệu thống kê tương ứng và cho biết môn học nào được các bạn lớp ^{6A} yêu thích nhất.

Bài 3. Biểu đồ cột kép sau đây biểu diễn tình hình sĩ số học sinh khối 6 của một trường THCS. Dựa vào biểu đồ, hãy cho biết

- Lớp nào có sĩ số tăng?
- Lớp nào có sĩ số giảm?
- Lớp nào có sĩ số không đổi?
- Lớp nào có số học sinh thay đổi nhiều nhất?



Bài 4. Tính giá trị các biểu thức:

$$a) 3 \cdot \frac{-5}{11}$$

$$b) \frac{3}{5} + \frac{4}{7} \cdot \frac{14}{6};$$

$$c) \frac{10}{21} - \frac{3}{8} \cdot \frac{4}{15}$$

$$d) \left(\frac{2}{3} + \frac{3}{4} \right) \cdot \left(\frac{5}{7} + \frac{5}{14} \right)$$

Bài 5. Tính nhanh giá trị của biểu thức sau:

$$a) A = \frac{-3}{17} + \left(\frac{2}{3} + \frac{3}{17} \right)$$

$$b) B = \left(\frac{-1}{6} + \frac{5}{12} \right) + \frac{7}{12}$$

$$c) C = \frac{-5}{7} + \frac{3}{4} + \frac{-1}{5} + \frac{-2}{7} + \frac{1}{4}$$

$$d) D = \frac{-3}{31} + \frac{-6}{17} + \frac{1}{25} + \frac{-28}{31} + \frac{-11}{17} + \frac{-1}{5}$$

$$e) M = \frac{\frac{3}{4} + \frac{3}{5} + \frac{3}{7} - \frac{3}{11}}{\frac{6}{4} + \frac{6}{5} + \frac{6}{7} - \frac{6}{11}};$$

$$f) N = \frac{\frac{2}{3} + \frac{2}{5} - \frac{2}{7} - \frac{2}{11}}{2 + \frac{6}{5} - \frac{6}{7} - \frac{6}{11}}$$

Bài 6. Tìm x biết

$$a) x - \frac{1}{2} = \frac{3}{10} \cdot \frac{5}{6};$$

$$b) \frac{x}{5} = \frac{-3}{14} \cdot \frac{7}{3};$$

$$c) x + \frac{2}{3} = \frac{9}{15} \cdot \frac{5}{27};$$

$$d) x : \frac{4}{11} = \frac{11}{4} \cdot 2$$

$$e) \frac{4}{7} \cdot x + \frac{2}{3} = \frac{-1}{5}$$

$$f) \frac{2}{9} - \frac{7}{8} \cdot x = 1;$$

$$g) \frac{4}{5} + \frac{7}{6} : x = \frac{1}{6}$$

$$h) \frac{5}{7} |x - 1| = \frac{2}{3}$$

Ngày soạn: 10/02/2022

**Ngày dạy: 12/02/2022
13/02/2022**

**Dạy lớp: 6A
6B**

TIẾT 91: ÔN TẬP GIỮA KÌ II (HÌNH HỌC)

I. MỤC TIÊU

1. Kiến thức

Học xong bài này, HS đạt các yêu cầu sau:

- Ôn tập các kiến thức về điểm, đường thẳng, đường thẳng song song, đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.
- Vận dụng được các kiến thức về điểm, đường thẳng, đoạn thẳng để giải một số bài tập hình đơn giản.
- HS được rèn kĩ năng vẽ các hình: điểm thuộc, không thuộc đường thẳng, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng; vẽ đường thẳng song song; vẽ đoạn thẳng cho biết độ dài.

2. Năng lực

- Góp phần tạo cơ hội để HS phát triển một số năng lực chung như: Năng lực mô hình hóa toán học, năng lực tư duy và lập luận toán học; năng lực giao tiếp toán học; năng lực giải quyết vấn đề toán học, năng lực tư duy sáng tạo, năng lực hợp tác.
- Góp phần phát triển một số NL toán học như: So sánh hai phân số. Nhận biết hỗn số dương. Vận dụng giải các bài toán thực tiễn có liên quan.

3. Phẩm chất

- Rèn luyện tính cẩn thận, chính xác. Tư duy các vấn đề toán học một cách logic và hệ thống.
- Biết quy lạ về quen, có tinh thần trách nhiệm hợp tác xây dựng cao.
- Chăm chỉ tích cực xây dựng bài.
- Hình thành tư duy logic, lập luận chặt chẽ, và linh hoạt trong quá trình suy nghĩ.

II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU

1. Giáo viên

SGK, kế hoạch bài dạy, thước thẳng, bảng phụ hoặc máy chiếu.

2. Học sinh

SGK, thước thẳng, bảng nhóm.

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

1. Hoạt động 1: Khởi động

a) Mục tiêu

Kiểm tra kiến thức cũ về thống kê thông qua một bài tập

b) Nội dung

Quan sát hình ảnh mở đầu các bài đã học về hình học phẳng và trả lời kiến thức đã học liên quan đến hình ảnh đó là gì.

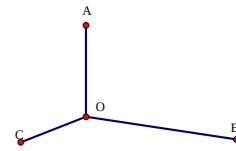
c) Sản phẩm

Các nội dung đã học trong chương VI từ đầu kì 2 đến giờ.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
* GV giao nhiệm vụ học tập GV nêu yêu cầu: Em hãy quan sát các hình ảnh rất quen thuộc sau đây trên màn chiếu và cho biết mỗi hình ảnh gợi cho em kiến thức nào đã học. * HS thực hiện nhiệm vụ HS quan sát và nêu tên các kiến thức đã học (cá nhân). * Báo cáo, thảo luận - Mỗi hình ảnh GV yêu cầu khoảng 2 HS trả lời miệng. - HS cả lớp lắng nghe, nhận xét. * Kết luận, nhận định - GV nhận xét các câu trả lời của HS (HS có thể không trả lời được hình c) và chuẩn hóa: a) Điểm; ba điểm thẳng hàng. b) Hai đường thẳng cắt nhau; hai đường thẳng song song. c) đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng. - GV chuẩn hóa lại kiến thức đã học và chiếu dung kiến thức đó cho HS ghi nhớ. - GV đặt vấn đề vào bài: các em đã nhận biết và nhớ khá tốt các kiến thức	Mỗi hình ảnh sau gợi cho em về nội dung kiến thức nào đã học?  Hình a1  Hình a2  Hình b

về hình học phẳng mà chúng ta đã học từ đầu chương VI. Trong bài học hôm nay, các em sẽ dùng những kiến thức đó vận dụng để làm các bài tập liên quan.



Hình c

- a) Điểm; ba điểm thẳng hàng.
- b) Hai đường thẳng cắt nhau; hai đường thẳng song song.
- c) Đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng.

I. KIẾN THỨC CẦN NHỚ

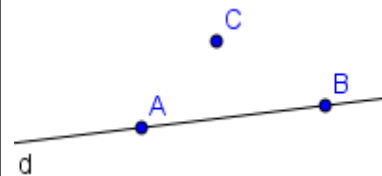
1. Điểm. Đường thẳng

a) Điểm



- Mỗi chấm ở trên được gọi là một điểm.
- Đặt tên bằng các chữ cái in hoa.

b) Đường thẳng



Điểm A, B thuộc đường thẳng d

Ký hiệu : $A, B \in d$

Điểm B không thuộc đường thẳng d

Ký hiệu : $C \notin d$

- Có một và chỉ một đường thẳng đi qua hai điểm A, B cho trước.



- Ba điểm thẳng hàng khi cùng thuộc một đường thẳng.

- Khi ba điểm không cùng thuộc một đường thẳng nào, ta nói chúng không thẳng hàng.

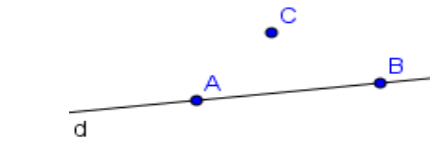


+ Hai điểm C và B nằm cùng phía đối

với điểm A .

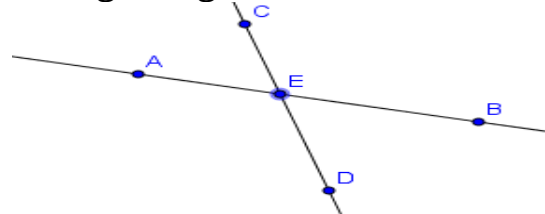
+ Hai điểm A và C nằm cùng phía đối với điểm B .

+ Hai điểm A và B nằm khác phía đối với điểm C ta nói điểm C nằm giữa hai điểm A và B .



- Trong ba điểm thẳng hàng, có một và chỉ một điểm nằm giữa hai điểm còn lại.

2. Hai đường thẳng song song. Hai đường thẳng cắt nhau



- Hai đường thẳng AB và CD là hai đường thẳng cắt nhau vì chúng có một điểm chung là E . E được gọi là giao điểm của 2 đường thẳng.



- Hai đường thẳng a và b song song với nhau vì không có điểm nào chung. Kí hiệu $a // b$ hoặc $b // a$.

3. Đoạn thẳng

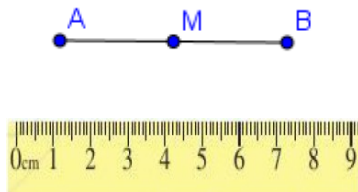
- Đoạn thẳng AB là hình nằm giữa hai điểm A , điểm B và tất cả các điểm nằm giữa A và B .



- Mỗi đoạn thẳng có độ dài là một số dương.

- Hai đoạn thẳng có độ dài bằng nhau là hai đoạn thẳng bằng nhau.

- Trung điểm của đoạn thẳng là điểm nằm giữa hai đầu mút của đoạn thẳng và

	cách đều hai đầu mút đó.  - Khi M nằm giữa A và B thì $AM + MB = AB$
--	---

2. Hoạt động 2: Luyện tập

a) Mục tiêu

- HS vẽ được đoạn thẳng, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng.
- HS nhận ra được điểm thuộc, không thuộc đường thẳng, ba điểm thẳng hàng, đường thẳng cắt nhau, đường thẳng song song.
- HS tính được độ dài của các đoạn thẳng, chứng tỏ được một điểm là trung điểm của đoạn thẳng.

b) Nội dung

- Học sinh được yêu cầu đọc và làm bài tập.
- HS làm bài tập.

c) Sản phẩm

Kết quả thực hiện của học sinh được ghi vào vở.

d) Tổ chức thực hiện

HOẠT ĐỘNG CỦA GV VÀ HS	SẢN PHẨM DỰ KIẾN
* GV giao nhiệm vụ học tập GV yêu cầu HS làm bài tập * HS thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện yêu cầu trên theo cá nhân. * Báo cáo, thảo luận - GV yêu cầu 1 HS đứng tại chỗ trả lời, các HS khác theo dõi, nhận xét bổ sung. Sau đó Gv yêu cầu 1 HS lên bảng viết bằng kí hiệu. * Kết luận, nhận định - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.	II. BÀI TẬP * Dạng 1: Nhận biết điểm thuộc đường thẳng và đường thẳng đi qua điểm, hai đường thẳng cắt nhau, song song, đoạn thẳng * Bài 1: Xem hình bên và trả lời các câu hỏi sau: a) Điểm A thuộc những đường thẳng nào? Điểm B thuộc những đường thẳng nào? Viết câu trả lời bằng ngôn ngữ thông thường và bằng kí hiệu. b) Những đường thẳng nào đi qua điểm B? Những đường thẳng nào đi qua điểm C? Ghi kết quả bằng kí hiệu. c) Điểm D nằm trên đường thẳng nào và không nằm trên đường thẳng nào? Ghi

*** GV giao nhiệm vụ học tập**

GV yêu cầu HS làm bài vào phiếu học tập cá nhân

*** HS thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện yêu cầu trên.

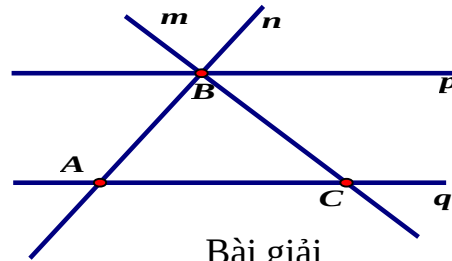
*** Báo cáo, thảo luận**

GV chiếu phiếu học tập của một vài HS lên, cho HS khác nhận xét, chữa bài.

*** Kết luận, nhận định**

GV khẳng định kết quả đúng, đánh giá mức độ hoàn thành của HS.

kết quả bằng kí hiệu.



Bài giải

- a) Điểm A thuộc hai đường thẳng n và q: $A \in n$; $A \in q$.

Điểm B thuộc ba đường thẳng m, n và p: $B \in n$; $B \in m$; $B \in p$.

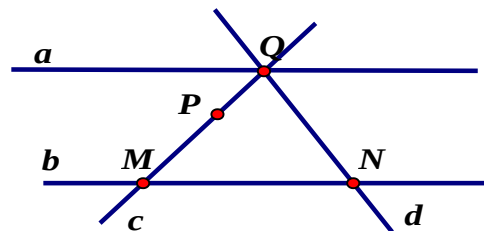
- b) Ba đường thẳng m, n, p đi qua điểm B: $B \in n$; $B \in m$; $B \in p$.

Hai đường thẳng m và q đi qua điểm C: $C \in m$; $C \in q$.

- c) Điểm D nằm trên đường thẳng q và không nằm trên ba đường thẳng m, n, p: $D \in q$; $D \notin n$; $D \notin m$; $D \notin p$.

*** Bài 2.** Xem hình bên với đường thẳng a, b, c, d và 4 điểm M, N, P, Q rồi trả lời:

- a) Điểm nào chỉ thuộc một đường thẳng?
b) Điểm nào thuộc đúng hai đường thẳng?
c) Điểm nào thuộc ba đường thẳng?
d) Đường thẳng nào chỉ đi qua một điểm?
e) Đường thẳng nào đi qua ba điểm?
f) Trên hình vẽ có tất cả bao nhiêu đoạn thẳng? kể tên?



Bài giải

- a) Điểm P chỉ thuộc đường thẳng c.
b) Điểm M thuộc hai đường thẳng b và c; Điểm N thuộc hai đường thẳng b và d.
c) Điểm Q thuộc ba đường thẳng a, c và d.

*** GV giao nhiệm vụ học tập**

GV cho HS làm bài tập 3.

*** HS thực hiện nhiệm vụ**

HS thực hiện yêu cầu trên.

*** Báo cáo, thảo luận**

GV yêu cầu 4 HS lần lượt đứng tại chỗ trả lời.

*** Kết luận, nhận định**

GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.

*** GV giao nhiệm vụ học tập**

- GV cho HS làm bài tập 4.

- GV yêu cầu 1 HS lên bảng vẽ hình

- HV yêu cầu HS thảo luận cách làm từng câu, sau đó gọi HS lên bảng thực hiện.

d) Đường thẳng a chỉ đi qua một điểm Q .

e) Đường thẳng c đi qua ba điểm M , P và Q .

f) Trên hình vẽ có tất cả 5 đoạn thẳng, đó là đoạn thẳng MN , NQ , QP , QM , PM .

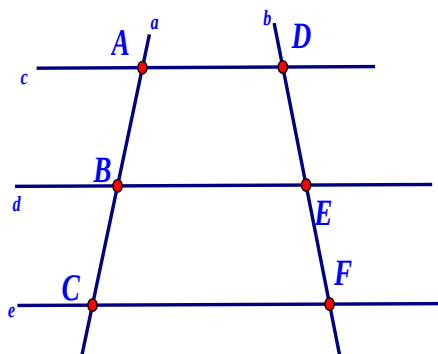
*** Bài 3.** Cho hình vẽ

a) Trên hình vẽ có những đường thẳng nào cắt nhau? Chỉ rõ giao điểm của chúng?

b) Trên hình vẽ có những đường thẳng nào song song với nhau?

c) Kể tên các bộ ba điểm thẳng hàng có trên hình vẽ?

d) Điểm B nằm giữa hai điểm nào? Hai điểm nào nằm cùng phía đối với điểm D ?



Bài giải

a) Đường thẳng a lần lượt cắt các đường thẳng c , d , e lần lượt tại A , B , C . Đường thẳng b lần lượt cắt các đường thẳng c , d , e lần lượt tại D , E , F .

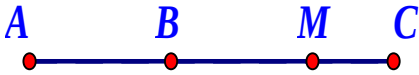
b) Các đường thẳng song song với nhau là c , d , e .

c) Có hai bộ ba điểm thẳng hàng có trên hình vẽ là (A, B, C) và (D, E, F) .

d) Điểm B nằm giữa hai điểm A và C . Hai điểm E và F nằm cùng phía đối với điểm D .

Dạng 2: Vẽ đoạn thẳng, độ dài đoạn thẳng, cộng đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng

*** Bài 4.** Cho 3 điểm A, B, C sao cho

* HS thực hiện nhiệm vụ - HS thực hiện yêu cầu trên. * Báo cáo, thảo luận - GV yêu cầu 4 HS vẽ hình, thảo luận và làm bài. * Kết luận, nhận định - GV khẳng định kết quả đúng và đánh giá mức độ hoàn thành của HS.	$AB = 3cm; BC = 4cm; AC = 7cm$ a) Trong 3 điểm A, B, C điểm nào nằm giữa hai điểm còn lại. b) Gọi M là điểm nằm giữa hai điểm B, C sao cho $CM = 1cm$ - Chứng tỏ điểm B là trung điểm của đoạn thẳng AM. - Tính độ dài đoạn thẳng AM Bài giải  a) Trong 3 điểm A, B, C điểm B nằm giữa hai điểm còn lại. Vì $AB + BC = 3 + 4 = 7cm$ $AC = 7cm \Rightarrow AB + BC = AC$ Nên điểm B nằm giữa hai điểm A và C b) Vì điểm M là điểm nằm giữa hai điểm B, C nên $BM + MC = BC$ $\Rightarrow BM = BC - MC \Rightarrow BM = 4 - 1 = 3cm$ $\Rightarrow AB = BM (= 3cm)$ Mà điểm B nằm giữa hai điểm A và M Vậy điểm B là trung điểm của đoạn thẳng AM Vì điểm B là trung điểm của đoạn thẳng AM $\Rightarrow AM = 2AB = 2 \cdot 3 = 6cm$
--	--

3. Hoạt động 3: Củng cố dặn dò

- Xem lại các dạng bài đã chữa.
- Ôn tập lý thuyết: về điểm, đường thẳng, đoạn thẳng, trung điểm của đoạn thẳng
- Làm bài tập về nhà

Bài 1. Vẽ đoạn thẳng AB . Lấy điểm M thuộc đoạn thẳng AB . Hỏi:

a) Hai điểm B, M cùng phía đối với điểm A hay nằm khác phía đối với điểm A?

b) Vẽ điểm N nằm không thuộc đường thẳng AB . Vẽ đoạn thẳng AN , đường thẳng NB .

Bài 2. Cho ba điểm A, B, C theo thứ tự đó thuộc đường thẳng d , biết $AB = 4\text{cm}, AC = 6\text{cm}$.

- Tính độ dài đoạn thẳng BC .
- Gọi D là trung điểm của đoạn thẳng AB . Hỏi D có là trung điểm của AC không? Vì sao?

Bài 4. Cho điểm O nằm giữa hai điểm A và B ; điểm M nằm giữa hai điểm A và O ; điểm N nằm giữa hai điểm B và O .

- Nêu tên các đoạn thẳng có trên hình vẽ.
- Chứng tỏ rằng điểm O nằm giữa hai điểm M và N .

Bài 5. Những phát biểu nào sau đây là đúng?

- Điểm I là trung điểm của đoạn thẳng MN thì $IM = IN$
- Khi $IM = IN$ thì I là trung điểm của đoạn thẳng MN
- Để I là trung điểm của đoạn thẳng MN thì I thuộc đoạn thẳng MN và $IM = IN$.

Bài 6. Cho đoạn thẳng $OA = 5\text{cm}$. Hãy vẽ điểm B sao cho

- A là trung điểm của đoạn OB
- O là trung điểm của đoạn AB